

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt “Dự án phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 11/2011/QĐ-TTg ngày 18/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển ngành mây tre;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 3909/TTr-SCT ngày 30/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Dự án phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020”, với những nội dung chính như sau:

I. Mục tiêu Dự án

1. Mục tiêu chung

a) Thiết lập hệ thống sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Sử dụng, khai thác hiệu quả nguồn nguyên liệu tre và các cây họ tre sẵn có để phát triển sản xuất, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng.

b) Phát triển hệ thống sản xuất sản phẩm tre trúc, tạo ra sản phẩm có chất lượng và giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài nước, nâng cao giá trị của các cây họ tre. Tạo công ăn, việc làm, nâng cao mức sống của người dân địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2015-2020: Xây dựng phát triển khoảng 04-06 mô hình sản xuất, chế biến tre trúc quy mô lớn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh, nhằm thực hiện trình diễn, nhân rộng mô hình trên toàn tỉnh, trên cơ sở lựa chọn các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức, cá nhân có khả năng đầu tư phát triển mô hình dự án ngành CN-TTCN chế biến tre trúc để hỗ trợ; đồng thời, xem xét, hỗ trợ các cơ sở sản xuất tham gia hoạt động thuộc ngành CN - TTCN chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh phát triển theo hướng bền vững.

b) Phấn đấu mức tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020 bằng mức tăng trưởng bình quân toàn ngành công nghiệp (đạt 11,5%/năm).

c) Cơ cấu giá trị sản phẩm: Phần đầu đến năm 2020, nhóm sản phẩm mới chiếm 70% giá trị tổng sản phẩm ngành tre trúc; nhóm sản phẩm truyền thống chiếm 30% giá trị tổng sản phẩm ngành tre trúc (Hiện tại, nhóm sản phẩm truyền thống trên địa bàn tỉnh chiếm 100% giá trị tổng sản phẩm ngành tre trúc).

II. Đối tượng, phạm vi thực hiện dự án

1. Đối tượng được hưởng lợi từ dự án: Là các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh và đầu tư phát triển vùng nguyên liệu tre trúc, cung ứng đầu vào cho ngành công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh.

2. Phạm vi dự án: Các dự án đầu tư thuộc ngành tre trúc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

III. Nguyên tắc hỗ trợ kinh phí thực hiện dự án

1. Kinh phí hỗ trợ thực hiện Dự án do ngân sách tỉnh cấp hàng năm thông qua đơn vị được phân công chủ trì thực hiện. Kinh phí hỗ trợ phải được sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả. Đơn vị chủ trì thực hiện tiếp nhận hỗ trợ kinh phí thực hiện Dự án phải chịu trách nhiệm về nội dung chi theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

2. Trong cùng một nội dung hỗ trợ, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chỉ được hỗ trợ 01 lần/năm và khi chưa được hỗ trợ từ nguồn khác của ngân sách tỉnh. Trong trường hợp cùng nội dung hỗ trợ nếu có các quy định khác do cơ quan thẩm quyền ban hành mức hỗ trợ cao hơn thì các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất sẽ được hưởng theo mức hỗ trợ của quy định đó.

3. Việc quản lý kinh phí hỗ trợ thực hiện đúng theo quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước. Các trường hợp sử dụng nguồn hỗ trợ sai mục đích hoặc không đúng đối tượng thì sẽ bị thu hồi.

IV. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu, cung ứng đầu vào cho ngành công nghiệp tre trúc

1. Vùng nguyên liệu chính (10.566,8 ha):

a) Khu vực rừng hỗn giao có Lò ô, mum và mây sợi - Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai:

- Diện tích: 10.551,3 ha, tập trung chủ yếu tại xã Phú Lý;
- Mật độ tre bình quân/ha: 2.500 cây/ha;
- Cường độ khai thác: 20% trữ lượng/năm;
- Thực hiện Dự án cải tạo và trồng bổ sung các loài tre lò ô trong diện tích rừng quy hoạch vùng nguyên liệu tre lò ô, luồng, các giống cây họ tre, trong đó có cả phần cơ sở hạ tầng đường vận xuất, vận chuyển theo tiêu chuẩn quy định.

b) Khu vực rừng thuần tre (gai), phân bố rải rác trên các lâm phận thuộc xã Hiếu Liêm:

- Diện tích: 15,5 ha;
- Mật độ tre bình quân/ha: khoảng 300 bụi/ha.
- Cường độ khai thác: Trung bình thu được 5 cây/ bụi.
- Thực hiện quy hoạch và trồng thử nghiệm khoảng 10 ha tại khu quy hoạch rừng sản xuất một số loài tre có chất lượng, hiệu quả trong chế biến như Lồ ô, Luồng Thanh Hóa, Mao trúc,...

- Hình thành khu vực sơ chế nguyên liệu tại Vùng nguyên liệu chính, cung ứng nguyên liệu cho các nhà máy ép khối trên địa bàn tỉnh: Kế thừa vị trí quy hoạch điểm sản xuất tre trúc 2,56 ha tại xã Phú lý đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 07/01/2011 phê duyệt Đề án “Duy trì và phát triển nghề tre trúc trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu giai đoạn 2011-2015”.

2. Vùng nguyên liệu phụ:

a) Vùng nguyên liệu sẵn có: Nghiên cứu đánh giá trữ lượng, khai thác các cây họ tre trong khu vực Vườn quốc gia Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú và Lâm trường La Ngà, huyện Định Quán. Dự kiến khai thác các cây họ tre trong khu vực Vườn quốc gia Nam Cát Tiên, với diện tích khoảng 2.000 ha; khai thác các cây họ tre tại Lâm trường La Ngà, với diện tích khoảng 2.000 ha.

b) Vùng nguyên liệu khuyến khích phát triển: Tập trung hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến tre trúc tại 03 địa phương: huyện Vĩnh Cửu, huyện Định Quán, huyện Tân Phú. Cụ thể:

- Địa bàn huyện Vĩnh Cửu: Phát triển thêm vùng nguyên liệu khoảng 1.200 ha khu vực các xã: Phú Lý, Hiếu Liêm, Trị An và tại vườn các hộ dân trên địa bàn huyện

- Địa bàn huyện Tân Phú: Phát triển thêm vùng nguyên liệu khoảng 700 ha tại đất, vườn các hộ dân trên địa bàn huyện.

- Địa bàn huyện Định Quán: Phát triển thêm vùng nguyên liệu khoảng 700 ha tại đất, vườn các hộ dân trên địa bàn huyện.

(Chi tiết được thể hiện qua bảng số liệu đính kèm phần phụ lục).

V. Mô hình dự án sản xuất tre trúc

1. Quy mô dự án sản xuất tre trúc

- Diện tích xưởng sản xuất: 0,5-02 ha;
- Công suất trung bình 10.000 m³/năm (dao động từ 3.000 m³/năm – 20.000 m³/năm;

2. Sản phẩm: chia thành 02 nhóm sản phẩm, gồm:

- Nhóm sản phẩm mới (Sản phẩm chính): Tre ép khối, ván sàn, nội ngoại thất (Bàn, ghế, giường, tủ, kệ, tấm ốp trần tường).

- Nhóm sản phẩm truyền thống (Sản phẩm phụ): Măng tre làm thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, màn, chiếu, tấm, giấy, hộp, khay, que xiên,...

3. Tổng mức đầu tư cho 01 dự án có quy mô công suất 10.000 m³/năm: Dự kiến khoảng từ 10-20 tỷ đồng/nhà máy, phù hợp với tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước.

4. Thị trường: Anh, Pháp, Mỹ, Hy Lạp, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc, Singapore...và một số công trình khách sạn, nghỉ dưỡng lớn trong nước.

VI. Giải pháp, chính sách hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư phát triển ngành CN - TTCN chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh

1. Giải pháp, chính sách hỗ trợ về đầu tư, mặt bằng sản xuất, thành lập doanh nghiệp

a) Hỗ trợ thuê tư vấn lập dự án đầu tư: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 52,5 triệu đồng/cơ sở.

b) Hỗ trợ 30% kinh phí thực hiện hồ sơ xin phê duyệt cam kết bảo vệ môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư mới thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh.

c) Hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi để đầu tư các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Ưu tiên hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi (hỗ trợ tối đa không vượt quá 50% mức lãi suất cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam công bố vào cùng thời kỳ) từ Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai, để đầu tư các công trình xử lý chất thải, nhằm mục tiêu cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường và hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở thân thiện với môi trường.

d) Hỗ trợ phí sử dụng hạ tầng cụm công nghiệp: Doanh nghiệp đầu tư dự án sản xuất sản phẩm CN - TTCN chế biến tre trúc vào các cụm công nghiệp đã quy hoạch trên địa bàn tỉnh, được hỗ trợ 60% phí sử dụng hạ tầng cụm công nghiệp.

2. Giải pháp, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường đầu vào (phát triển nguồn cung ứng nguyên liệu cho ngành công nghiệp tre trúc):

a) Miễn tiền thuê đất, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến tre trúc: Thời gian được miễn tiền thuê đất là 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động cho các đối tượng gồm: Các doanh nghiệp đầu tư xây dựng phát triển vùng nguyên liệu; các hộ dân được nhà nước cho thuê đất để trồng tre.

b) Miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất:

- Các doanh nghiệp, hộ dân đầu tư xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến tre trúc được miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất.

- Miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà máy, phân xưởng sơ chế đặt tại vùng nguyên liệu.

c) Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đường vận xuất, vận chuyển tại các vùng nguyên liệu để vận chuyển cây giống, vật tư,... nội vùng dự án: Chủ đầu tư dự

án trồng rừng, vùng nguyên liệu tre trúc có diện tích trên 500 ha trở lên, đồng thời là chủ đầu tư dự án đường vận xuất, vận chuyển tại các vùng nguyên liệu để vận chuyển cây giống, vật tư,... nội vùng dự án thì được hỗ trợ đầu tư với mức không quá 450 triệu đồng/km. Việc quản lý đầu tư, xây dựng đường vận xuất, vận chuyển tại rừng trồng, vùng nguyên liệu tre trúc thực hiện theo quy định hiện hành.

d) Hỗ trợ trồng thử nghiệm giống tre mới: Ngân sách nhà nước sẽ hỗ trợ 100% kinh phí để thực hiện nghiên cứu và thử nghiệm giống tre mới; tổ chức khảo nghiệm, kiểm nghiệm giống tre nhằm tuyển chọn các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt bổ sung vào cơ cấu giống mây tre; ứng dụng thiết bị, công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học vào các khâu bảo quản, chế biến mây tre. Mức hỗ trợ tối đa 10ha/mô hình trồng thử nghiệm.

đ) Hỗ trợ giống, vật tư, chăm sóc cây trồng:

- Đối với hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu tre, cung ứng nguyên liệu cho các mô hình sản xuất, chế biến tre trúc quy mô lớn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh:

- + Hỗ trợ 60% chi phí về giống, vật tư trên mô hình dự án, định mức hỗ trợ tối đa không quá 10.000.000 đồng/ha.

- + Hỗ trợ 30% nhân công và thực hiện cơ giới hóa khâu trồng cây, mức hỗ trợ tối đa không quá 10.000.000 đồng/ha.

- + Hỗ trợ 30% công chăm sóc cây trong 03 năm đầu, nhưng tối đa không quá 30.000.000 đồng/ha.

- Đối với trồng tre phân tán trong vùng quy hoạch phát triển nguyên liệu tre: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư nông thôn được hỗ trợ 100% tiền mua cây giống lần đầu, mức hỗ trợ cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định theo giá cây giống hàng năm.

e) Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc và khai thác: Mức hỗ trợ 1.800.000 đồng/người /khóa (3 tháng), gồm:

- Người dân tham gia đào tạo, huấn luyện kỹ thuật trồng, chăm sóc và khai thác được hỗ trợ 100% chi phí tập huấn, tài liệu học.

- Hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 70.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại trung tâm tỉnh Đồng Nai; không quá 50.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại huyện, thị xã; không quá 25.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại xã, phường, thị trấn.

- Hỗ trợ tiền đi lại theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng thanh toán theo mức khoán tối đa không quá 150.000 đồng/người/khoá học.

- Hỗ trợ chỗ ở cho người học: Hỗ trợ 100% chi phí thuê chỗ ở cho học viên.

3. Giải pháp, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường đầu ra

a) Hỗ trợ quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng: Các doanh nghiệp sản xuất thuộc ngành công nghiệp - TTCN chế biến tre trúc được hỗ trợ chi phí quảng cáo doanh nghiệp và sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh Đồng Nai trong 03 năm đầu, các năm tiếp theo chỉ được hỗ trợ khi doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ là 70%; Doanh nghiệp vừa là 50% chi phí quảng cáo. Gồm: Hỗ trợ quảng cáo trên Đài phát thanh truyền hình; Hỗ trợ quảng cáo trên các Báo giấy.

b) Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm trong nước: Các doanh nghiệp sản xuất thuộc ngành công nghiệp - TTCN chế biến tre trúc tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước được hỗ trợ chi phí thuê gian hàng từ Chương trình khuyến công hàng năm của tỉnh, mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm tối đa 02 lần/năm, số gian hàng được hỗ trợ tối đa 04 gian/lần.

c) Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm ngoài nước: Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, 01 vé máy/doanh nghiệp. Số gian hàng được hỗ trợ tối đa 02 gian/lần.

d) Tổ chức khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước: Mức chi áp dụng theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

đ) Tổ chức khảo sát học tập kinh nghiệm tại nước ngoài:

- Mức chi áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí.

- Hỗ trợ cho doanh nghiệp tham gia Đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài: Hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho đại diện doanh nghiệp sản xuất thuộc ngành công nghiệp - TTCN chế biến tre trúc tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài.

- Số người tham gia Đoàn khảo sát theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

e) Hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm, gồm: thuê tư vấn thiết kế, kệ trưng bày, tủ trưng bày, thiết bị chuyên dùng trưng bày sản phẩm. Mức hỗ trợ 30% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.

g) Xây dựng hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ: hỗ trợ thuê tư vấn xây dựng và đăng ký bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích trong nước, bảo hộ

kiểu dáng công nghiệp trong nước, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa trong nước, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa đăng ký ở nước ngoài. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 52,5 triệu đồng/thương hiệu.

h) Hỗ trợ cước phí vận tải: các doanh nghiệp sản xuất thuộc ngành công nghiệp – TTCN chế biến tre trúc được ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần cước phí vận tải hàng hóa là sản phẩm đầu ra của dự án đó từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ, nếu khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ từ 100 km trở lên. Mức hỗ trợ là 50% cước phí vận tải thực tế, nhưng không quá 500.000.000 đồng/doanh nghiệp/năm. Dự án đầu tư chỉ được hỗ trợ cước phí vận tải khi sử dụng nguồn nguyên liệu tại tỉnh Đồng Nai, trừ trường hợp Vùng nguyên liệu trong thời gian phục hồi, trồng mới,... chưa đảm bảo cung cấp đủ nguyên liệu cho dự án; và chỉ được hỗ trợ sau khi có đầy đủ chứng từ, vận đơn hợp lệ.

i) Hỗ trợ thiết kế, xây dựng Website: Mỗi doanh nghiệp sản xuất thuộc ngành công nghiệp – TTCN chế biến tre trúc được hỗ trợ thiết kế, xây dựng 01 Website nhằm quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường, mức hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng nhưng không quá 50 triệu đồng/Website.

4. Giải pháp, chính sách hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm

a) Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất trong các lĩnh vực: Tư vấn đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; tư vấn ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trong thực tế sản xuất, kinh doanh; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 52,5 triệu đồng/cơ sở.

b) Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chế biến tre trúc: Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý môi trường ISO 14001; hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001; các công cụ khác như Kaizen, 07 công cụ thống kê, 5S,... Mức hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện nhưng không quá 50 triệu đồng/hệ thống.

5. Giải pháp, chính sách hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực

a) Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo cán bộ quản lý của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chế biến tre trúc: Mức hỗ trợ theo Chương trình khuyến công hàng năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Hỗ trợ đào tạo nghề, nâng cao tay nghề: Mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/khóa/người (3 tháng).

VII. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện Dự án

Tổng dự toán kinh phí thực hiện mô hình dự án phát triển ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến

năm 2020 là 80.950.000.000 đồng (Tám mươi tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng), (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

2. Nguồn kinh phí

a) Nguồn kinh phí khuyến công: Thực hiện hỗ trợ các nội dung, gồm:

- Tư vấn lập dự án đầu tư;
- Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp;
- Hỗ trợ phí sử dụng hạ tầng cụm công nghiệp phải đóng cho các doanh nghiệp/ cơ sở sản xuất ngành tre trúc đầu tư vào cụm công nghiệp;
- Hỗ trợ quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước;
- Hỗ trợ khảo sát, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước;
- Hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm; Hỗ trợ cước phí vận tải;
- Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chế biến tre trúc;
- Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh;
- Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo cán bộ quản lý;
- Hỗ trợ đào tạo nghề, nâng cao tay nghề;
- Hỗ trợ cước phí vận tải.
- Xây dựng hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

b) Nguồn kinh phí khuyến nông: Thực hiện hỗ trợ các nội dung, gồm:

- Thực hiện hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu tre trúc trên địa bàn tỉnh, cụ thể: Hỗ trợ trồng thử nghiệm giống tre mới, Hỗ trợ giống, vật tư, chăm sóc cây trồng;
- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc và khai thác.

c) Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ tỉnh: Thực hiện hỗ trợ các nội dung, gồm

- Xây dựng hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;
- Hỗ trợ thiết kế, xây dựng Website;
- Hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý môi trường ISO 14001, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001, các công cụ khác như Kaizen, 07 công cụ thống kê, 5S,...

d) Nguồn ngân sách tỉnh

- Hỗ trợ cải tạo và trồng bổ sung các loài tre lồ ô trong diện tích quy hoạch vùng nguyên liệu tre lồ ô;

- Trồng thử nghiệm tại khu quy hoạch rừng sản xuất một số loài tre có chất lượng, hiệu quả trong chế biến.
- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đường vận xuất, vận chuyển tại các vùng nguyên liệu để vận chuyển cây giống, vật tư nội vùng dự án.

d) Nguồn Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh

Thực hiện hỗ trợ đầu tư các công trình xử lý chất thải, nhằm mục tiêu cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường và hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở thân thiện với môi trường.

e) Nguồn Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh

Thực hiện hỗ trợ một phần lãi suất sau đầu tư cho chủ đầu tư vay vốn của tổ chức tín dụng để đầu tư thực hiện dự án sản xuất ngành CN-TTCN tre trúc sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ vay.

VIII. Hiệu quả của dự án

1. Hiệu quả kinh tế

- Nâng cao giá trị gia tăng của cây tre, giúp khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ có hiệu quả, mang lại giá trị gia tăng lớn, giá trị thực thu ngoại tệ rất cao, gần như đạt 100% giá trị xuất khẩu.

- Nâng cao kỹ năng về tổ chức, kỹ thuật sản xuất ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh, từng bước áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm.

- Thực hiện hoàn thành tốt các chỉ tiêu phát triển ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh, sẽ đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai.

- Khai thác, tận dụng nguồn nguyên liệu từ rừng tự nhiên, rừng trồng, góp phần giải quyết nguồn nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp chế biến tre trúc của địa phương.

- Góp phần hỗ trợ đắc lực cho ngành du lịch – một ngành có tiềm năng của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

2. Hiệu quả xã hội

Với tốc độ tăng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 dự kiến 11,5%/năm, sẽ góp phần giải quyết việc làm thường xuyên tăng thêm hàng năm của ngành khoảng từ 50 – 100 lao động/năm, góp phần giải quyết việc làm cho lao động và tạo việc làm cho nông dân trong lúc nông nhàn và tạo ra sự phân công lao động xã hội ngày càng hợp lý hơn.

- Tăng thu nhập gắn với doanh thu từ việc bán tre nguyên liệu của nông dân, tăng gấp 3-4 lần so với hiện tại, góp phần nâng cao mức sống của một bộ phận dân cư, của người dân địa phương.

- Giúp các cơ sở sản xuất ngành công nghiệp tre trúc nâng cao năng lực sản xuất. Thông qua hoạt động sản xuất chế biến tre trúc, tạo môi trường đào tạo và chuyển giao công nghệ cho người làm nghề tre trúc.

3. Hiệu quả về môi trường

- Bảo vệ đất đai: Trồng rừng tre giúp cải tạo đất bạc màu, chống xói mòn. Rễ tre còn lại trong đất sau khi thu hoạch giúp giữ lại các chất dinh dưỡng và độ ẩm cho các vụ tiếp theo. Tre cũng bảo vệ hạn chế các thảm họa tự nhiên như lở đất.

- Hấp thụ khí nhà kính: Rừng tre có khả năng hấp thụ khí nhà kính cao. Tre hấp thụ khí các-bon-nic và thải ra 35% lượng khí oxi vào khí quyển, nhiều hơn so với các loại gỗ cứng.

- Góp phần nâng độ che phủ của rừng của tỉnh, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước và môi trường.

- Bảo tồn đa dạng sinh học của Khu Bảo tồn thiên nhiên Văn nhóa Đồng Nai, nhằm lưu giữ các nguồn gen động, thực vật quý hiếm, tổ chức nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái.

- Đảm bảo nguồn sinh thủy cho các công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh, nâng cao chất lượng nước sinh hoạt, cân bằng môi trường sinh thái.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương:

- Chủ trì triển khai thực hiện Dự án, tổ chức các hoạt động phối hợp giữa cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp (các Sở ngành, địa phương liên quan) theo Dự án đã được phê duyệt.

- Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công Đồng Nai phối hợp với Phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp/cơ sở sản xuất ngành tre trúc trên địa bàn tỉnh theo phân công.

- Báo cáo, đề xuất UBND tỉnh lập các dự án thành phần, triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ thực hiện dự án thành phần theo quy định.

- Báo cáo UBND tỉnh về kết quả triển khai thực hiện Dự án, đề xuất phương pháp giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện hoặc các vấn đề chưa thống nhất giữa cơ quan chủ trì và các cơ quan phối hợp.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp/cơ sở sản xuất ngành tre trúc trên địa bàn tỉnh theo phân công.

- Nhân giống tre, đảm bảo yêu cầu về chất lượng, số lượng theo tiến độ thực hiện của dự án.

- Nghiên cứu xây dựng các tài liệu và đóng thành bộ tài liệu khuyến nông đối với quy trình chăm sóc và khai thác cây tre,... gửi đến các đối tượng có liên quan.

3. Sở Tài chính

- Chịu trách nhiệm cân đối, bố trí vốn từ nguồn ngân sách tỉnh để hỗ trợ cho các đối tượng hỗ trợ của dự án.

- Chịu trách nhiệm hướng dẫn thủ tục, hồ sơ miễn tiền thuê đất, miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất cho các dự án sản xuất, chế biến tre trúc.

- Phối hợp với Sở Công Thương kiểm tra, đôn đốc các đối tượng được hỗ trợ trong việc lập dự toán và quyết toán tài chính theo đúng quy định hiện hành.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với cơ quan chủ trì triển khai thực hiện dự án phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp/cơ sở sản xuất ngành tre trúc trên địa bàn tỉnh theo phân công.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp UBND các địa phương, đơn vị phát triển vùng nguyên liệu tre trúc; lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phù hợp mục tiêu phát triển.

- Chỉ đạo Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh thực hiện hướng dẫn thủ tục, hồ sơ, hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi để đầu tư các hạng mục công trình bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với Sở tài chính hướng dẫn thủ tục ưu đãi về thuê đất cho các dự án sản xuất, chế biến tre trúc; tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến tre trúc theo quy định hiện hành.

7. UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa

- Chịu trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách dự án đến các đối tượng có liên quan trên địa bàn địa phương quản lý. Phối hợp với đơn vị chủ trì thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp theo các chính sách hỗ trợ đã được duyệt.

- Đề xuất doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn tham gia mô hình dự án sản xuất ngành tre trúc trên địa bàn tỉnh.

- Có trách nhiệm xem xét, bố trí đủ nhu cầu về diện tích đất trong các cụm công nghiệp khi có dự án sản xuất thuộc các ngành tre trúc đăng ký đầu tư vào cụm.

- Chỉ đạo Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế và Hạ tầng phối hợp với Trung tâm Khuyến công và các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp/cơ sở sản xuất ngành tre trúc trên địa bàn tỉnh.

- Đối với 03 địa phương: Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán: rà soát quỹ đất, quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh.

8. Khu Bảo tồn Thiên Nhiên Văn hóa Đồng Nai

- Tổ chức thực hiện Dự án cải tạo và trồng bổ sung các loài tre lồ ô trong diện tích quy hoạch vùng nguyên liệu tre lồ ô, trong đó có cả phần cơ sở hạ tầng đường vận xuất, vận chuyển theo tiêu chuẩn quy định. Đề xuất khu vực, vị trí thích hợp để trồng xen canh một số loài tre có năng suất cao, tạo nguồn nguyên liệu và góp phần tăng thu nhập.

- Thực hiện quy hoạch và trồng thử nghiệm khoảng 10 ha tại khu quy hoạch rừng sản xuất một số loài tre có chất lượng.

9. Chủ đầu tư các dự án sản xuất chế biến ngành công nghiệp tre trúc

- Ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho các tổ chức, cá nhân trồng tre theo giá thị trường.

- Chủ đầu tư các dự án sản xuất chế biến ngành công nghiệp tre trúc có chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trồng tre về giống, ứng dụng kỹ thuật, chăm sóc, khai thác tre,... Đồng thời, có chính sách chia sẻ rủi ro với các tổ chức, cá nhân trồng tre trong trường hợp có thiên tai, dịch bệnh.

- Phối hợp với UBND huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu và các tổ chức, cá nhân trồng tre thực hiện kế hoạch trồng và khai thác tre hàng năm. Phối hợp tuyên truyền các chính sách đầu tư của doanh nghiệp, đồng thời vận động người dân tham gia trồng tre.

10. Thủ trưởng các đơn vị khác có liên quan cùng tham gia để thực hiện hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chế biến tre trúc trên địa bàn tỉnh.

11. Các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tham gia mô hình dự án sản xuất tre trúc, trồng tre có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí theo đúng nội dung hỗ trợ và chịu sự kiểm tra giám sát của các cơ quan nhà nước có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Giám đốc các đơn vị:

Quỹ bảo vệ Môi trường tỉnh, Trung tâm Khuyến công, Trung tâm Khuyến nông, Khu Bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

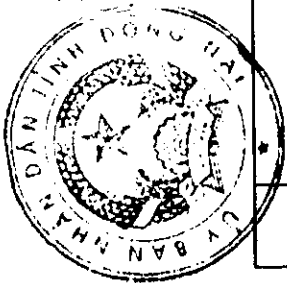
- Như Điều 4;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó chánh Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN (Sơn).

03-31

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Vĩnh



Phụ lục 1:

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH CN-TTCN CHẾ BIẾN TRE TRÚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2020 - PHÂN THEO NỘI DUNG HỖ TRỢ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 18/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung công việc	Năm					Tổng kinh phí (Tr đồng)	Nguồn kinh phí
		2016	2017	2018	2019	2020		
A	KINH PHÍ HỖ TRỢ MÔ HÌNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN TRE TRÚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (06 MÔ HÌNH)	12.125	19.750	20.900	16.775	11.850	80.950	
I	Giải pháp, chính sách hỗ trợ về đầu tư, mặt bằng sản xuất, thành lập doanh nghiệp	4.068	8.135	8.135	4.068	-	24.405	
1	Hỗ trợ tư vấn lập dự án đầu tư (Mức hỗ trợ là 50% chi phí, tối đa 52,5 triệu đồng/dự án đầu tư)	52,5	105	105	52,5		315	Khuyến công
2	Hỗ trợ 30% kinh phí thực hiện hồ sơ xin phê duyệt cam kết bảo vệ môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường (tối đa 15 triệu đồng/DN)	15	30	30	15		90	Khuyến công
3	Hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi để đầu tư các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: hỗ trợ 50% mức lãi suất cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam công bố vào cùng thời kỳ.							Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh
4	Hỗ trợ phí sử dụng hạ tầng cụm công nghiệp: hỗ trợ 60% phí sử dụng hạ tầng cụm công nghiệp, tạm tính tại thời điểm hiện tại tương đương 04 tỷ đồng/ha/50 năm, tương ứng 400.000 đồng/m ² /50 năm (Vận dụng Thông tư 113/2006/BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính)	4.000	8.000	8.000	4.000		24.000	Khuyến công
II	Giải pháp, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường	7.203	10.105	11.255	11.653	11.250	51.015	
1	Hỗ trợ phát triển thị trường đầu vào (cung ứng nguyên, vật liệu)	5.180	5.360	5.360	5.360	5.360	26.620	
1.1	Miễn tiền thuê đất: Thời gian được miễn tiền thuê đất là 11 năm. Đối tượng được miễn tiền thuê đất, gồm:							
	- Các DN đầu tư xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập							

STT	Nội dung công việc	Năm					Tổng kinh phí (Tr đồng)	Nguồn kinh phí
		2016	2017	2018	2019	2020		
	- Các hộ dân được nhà nước cho thuê đất để trồng tre							
1.2	Miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất:							
	- Các doanh nghiệp, hộ dân đầu tư xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến tre trúc được miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất.							
	- Miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà máy, phân xưởng sơ chế đặt tại vùng							
1.3	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đường vận xuất, vận chuyển: Chủ đầu tư dự án trồng rừng, VNL tre trúc có diện tích trên 500 ha trở lên, đồng thời là chủ đầu tư dự án đường vận xuất, vận chuyển tại các vùng nguyên liệu để vận chuyển cây giống, vật tư,... nội vùng dự án thì được hỗ trợ đầu tư với mức không quá							Ngân sách tỉnh
1.4	Hỗ trợ trồng thử nghiệm giống tre mới: Ngân sách nhà nước sẽ hỗ trợ 100% kinh phí để thực hiện nghiên cứu và thử nghiệm giống tre mới. Mức hỗ trợ tối đa 10ha/mô hình trồng thử nghiệm							Khuyến nông
1.5	Hỗ trợ giống, vật tư, chăm sóc cây trồng:	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	25.000	Khuyến nông
a)	Hỗ trợ phát triển VNL tre cho mô hình sản xuất, chế biến tre trúc để thực hiện trình diễn, có quy mô tối thiểu 5 ha/dự án, mức hỗ trợ cụ thể như sau:	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	25.000	
	- Hỗ trợ 60% chi phí về giống, vật tư trên mô hình dự án, định mức hỗ trợ tối đa không quá 10.000.000 đồng/ha.	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	
	- Hỗ trợ 30% nhân công và thực hiện cơ giới hóa khâu trồng cây, mức hỗ trợ tối đa không quá 10.000.000 đồng/ha.	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000	
	- Hỗ trợ 30% công chăm sóc cây trong 03 năm đầu, nhưng tối đa không quá 30.000.000 đồng/ha.	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	15.000	

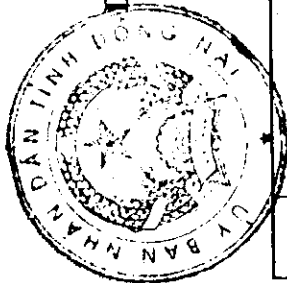
STT	Nội dung công việc	Năm				Tổng kinh phí (Tr đồng)	Nguồn kinh phí
		2016	2017	2018	2019	2020	
b)	Đổi với trồng tre phân tán trong vùng quy hoạch phát triển nguyên liệu mây, tre: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư nông thôn được hỗ trợ 100% tiền mua cây giống lần đầu, mức hỗ trợ cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định theo giá cây giống hàng năm.						Khuyến nông
1.6	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc và khai thác: Mức hỗ trợ 1.800.000 đồng/người /khóa (3 tháng).	180	360	360	360	360	Khuyến nông
2	Giải pháp, chính sách hỗ trợ phát triển thị trường đầu ra	2.023	4.745	5.895	6.293	5.890	24.395
2.1	Hỗ trợ quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong 2 năm đầu, các năm tiếp theo chỉ được hỗ trợ khi doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả	720	1.440	1.740	1.740	1.740	Khuyến công
	- Đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ: Mức hỗ trợ là 70%.	420	840	840	840	840	3.780
	+ Hỗ trợ quảng cáo trên Đài phát thanh truyền hình	280	560	560	560	560	2.520
	+ Hỗ trợ quảng cáo trên các Báo giấy:	140	280	280	280	280	1.260
	- Đối với Doanh nghiệp vừa: Mức hỗ trợ là 50%.	300	600	900	900	900	3.600
	+ Hỗ trợ quảng cáo trên Đài phát thanh truyền hình	200	400	600	600	600	2.400
	+ Hỗ trợ quảng cáo trên các Báo giấy	100	200	300	300	300	1.200
2.2	Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước	400	1.000	1.000	1.000	1.000	4.400
a)	Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm trong nước: mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm tối đa 02 lần/năm, số gian hàng được hỗ trợ tối đa 04 gian/lần.	200	500	500	500	500	Khuyến công

STT	Nội dung công việc	Năm					Tổng kinh phí (Tr đồng)	Nguồn kinh phí
		2016	2017	2018	2019	2020		
b)	Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm ngoài nước: Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, 01 vé máy/ doanh nghiệp. Số gian hàng được hỗ trợ tối đa 02 gian/lần	200	500	500	500	500	2.200	Khuyến công
2.3	Hỗ trợ khảo sát, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước:	150	300	150	300	150	600	
a)	Khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước: Mức chi theo thực tế trên cơ sở quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (khảo sát mô hình sản xuất tại các tỉnh có ngành công nghiệp chế biến tre trúc phát triển mạnh, khảo sát thị trường,...).		300		300		600	Khuyến công
b)	Khảo sát học tập kinh nghiệm tại nước ngoài (khảo sát học tập mô hình sản xuất, khảo sát thị trường,...).	150		150		150		Khuyến công
	- Mức chi theo thực tế trên cơ sở quy định tại Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí.							
	- Hỗ trợ cho doanh nghiệp tham gia Đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài: Hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho đại diện doanh nghiệp							

STT	Nội dung công việc	Năm					Tổng kinh phí (Tr đồng)	Nguồn kinh phí
		2016	2017	2018	2019	2020		
2.4	Hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm , gồm: thuê tư vấn thiết kế, kệ trưng bày, tủ trưng bày, thiết bị chuyên dùng trưng bày sản phẩm. Mức hỗ trợ gấp 1,5 lần mức hỗ trợ theo quy định ban hành kèm theo Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của UBND tỉnh, tức là hỗ trợ 30% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.	150	300	300	150		900	Khuyến công
2.5	Hỗ trợ xây dựng hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ: hỗ trợ thuê tư vấn xây dựng và đăng ký bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích trong nước, bảo hộ kiểu dáng công nghiệp trong nước, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa trong nước, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa đăng ký ở nước ngoài. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 52,5 triệu đồng/thương hiệu.	52,5	105	105	52,5		315	Nguồn Khuyến công và KP sự nghiệp KHCN tỉnh
2.6	Hỗ trợ cước phí vận tải: hỗ trợ một phần cước phí vận tải hàng hóa là sản phẩm đầu ra của dự án từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ, nếu khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ từ 100 km trở lên. Mức hỗ trợ là 50% cước phí vận tải thực tế, nhưng không quá 500.000.000 đồng/doanh nghiệp/năm. Dự án đầu tư chỉ được hỗ trợ kinh phí sau khi có đầy đủ chứng từ, vận đơn hợp lệ.	500	1.500	2.500	3.000	3.000	10.500	Khuyến công
2.7	Hỗ trợ thiết kế, xây dựng Website: được hỗ trợ thiết kế, xây dựng 01 Website nhằm quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường, mức hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng nhưng không quá 50 triệu đồng/Website	50	100	100	50		300	Nguồn KP sự nghiệp KHCN tỉnh
III	Giải pháp, chính sách hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm	455,0	910,0	910,0	455,0	-	2.730,0	

STT	Nội dung công việc	Năm					Tổng kinh phí (Tr đồng)	Nguồn kinh phí
		2016	2017	2018	2019	2020		
1	Hỗ trợ tư vấn đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; tư vấn ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trong thực tế sản xuất, kinh doanh: Mức hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng nhưng không quá 52,5 triệu đồng/hợp đồng.	52,5	105	105	53		315	Khuyến công
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất: Mức hỗ trợ gấp 1,5 lần mức hỗ trợ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công ban hành kèm theo Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai (Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp).	300	600	600	300		1.800	Khuyến công
3	Hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý môi trường ISO 14001; hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001; các công cụ khác như Kaizen, 07 công cụ thống kê, 5S,... Mức hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện nhưng không quá 50 triệu đồng/hệ thống (Theo quy định tại Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh)	50	100	100	50		300	Nguồn KP sự nghiệp KHCN tỉnh
4	Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất trong các lĩnh vực: marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói. Mức hỗ trợ gấp 1,5 lần mức hỗ trợ theo quy định ban hành kèm theo Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của UBND tỉnh, tức là hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 52,5 triệu đồng/cơ sở (Theo quy định ban hành kèm theo Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của UBND tỉnh).	52,5	105	105	52,5		315	Khuyến công
IV	Giải pháp, chính sách hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực	400	600	600	600	600	2.800	

STT	Nội dung công việc	Năm					Tổng kinh phí (Tr đồng)	Nguồn kinh phí
		2016	2017	2018	2019	2020		
1	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo cán bộ quản lý của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chế biến tre trúc: Mức hỗ trợ theo Chương trình khuyến công hàng năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.	200	200	200	200	200	1.000	Khuyến công
2	Hỗ trợ đào tạo nghề, nâng cao tay nghề: Mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/khóa/người, vận dụng như đối với mức hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn (3 tháng) đối với lao động nông thôn quy định tại Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 25/04/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành khung định mức kinh phí theo nhóm ngành nghề đào tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	200	400	400	400	400	1.800	Khuyến công
B	KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THỰC HIỆN SẢN XUẤT TTCN TRE TRÚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (Ngoài 06 mô hình nêu trên)	Hỗ trợ theo nhu cầu thực tế						



Phụ lục 2:

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH CN-TTCN CHẾ BIẾN TRE TRÚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2020 - PHÂN THEO NGUỒN KINH PHÍ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 18/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

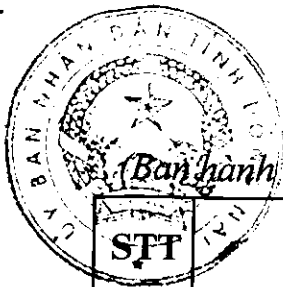
STT	Nội dung công việc	2016					2017					2018					2019					2020					Tổng kinh phí				
		2016					2017					2018					2019					2020					Tổng kinh phí				
	TỔNG KINH PHÍ	12.125,0					19.750,0					20.900,0					16.775,0					11.850,0					80.950,0				
I	Nguồn kinh phí khuyến công	6.845,0					14.190,0					15.340,0					11.315,0					6.490,0					53.730,0				
1	Hỗ trợ tư vấn lập dự án đầu tư (Mức hỗ trợ là 50% chi phí, tối đa 52,5 triệu đồng/dự án đầu tư)	52,5					105					105					52,5										315				
2	Hỗ trợ 30% kinh phí thực hiện hồ sơ xin phê duyệt cam kết bảo vệ môi trường và báo cáo đánh giá tác động môi trường (tối đa 15 triệu đồng/DN)	15					30					30					15										90				
3	Hỗ trợ phí sử dụng hạ tầng cụm công nghiệp: hỗ trợ 60% phí sử dụng hạ tầng cụm công nghiệp, tạm tính tại thời điểm hiện tại tương đương 04 tỷ đồng/ha/50 năm, tương ứng 400.000 đồng/m ² /50 năm (Vận dụng Thông tư 113/2006/BTC ngày 28/12/2006 của Bộ Tài chính)	4.000					8.000					8.000					4.000										24.000				
4	Hỗ trợ quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong 2 năm đầu, các năm tiếp theo chỉ được hỗ trợ khi doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả	720					1.440					1.740					1.740					1.740					7.380				
5	Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm trong nước: mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm tối đa 02 lần/năm, số gian hàng được hỗ trợ tối đa 04 gian/lần.	200					500					500					500					500					2.200				
6	Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm ngoài nước: Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, 01 vé máy/doanh nghiệp. Số gian hàng được hỗ trợ tối đa 02 gian/lần	200					500					500					500					500					2.200				

STT	Nội dung công việc						Tổng kinh phí
		2016	2017	2018	2019	2020	
7	Khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước: Mức chi theo thực tế trên cơ sở quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (khảo sát mô hình sản xuất tại các tỉnh có ngành công nghiệp chế biến tre trúc phát triển mạnh, khảo sát thị trường,...).		300		300		600
8	Khảo sát học tập kinh nghiệm tại nước ngoài (khảo sát học tập mô hình sản xuất, khảo sát thị trường,...).	150		150		150	
9	Hỗ trợ đầu tư phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm, gồm: thuê tư vấn thiết kế, kế trưng bày, tủ trưng bày, thiết bị chuyên dùng trưng bày sản phẩm. Mức hỗ trợ gấp 1,5 lần mức hỗ trợ theo quy định ban hành kèm theo Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của UBND tỉnh, tức là hỗ trợ 30% chi phí, nhưng không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.	150	300	300	150		900
10	Hỗ trợ cước phí vận tải: hỗ trợ một phần cước phí vận tải hàng hóa là sản phẩm đầu ra của dự án từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ, nếu khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ từ 100 km trở lên. Mức hỗ trợ là 50% cước phí vận tải thực tế, nhưng không quá 500.000.000 đồng/doanh nghiệp/năm. Dự án đầu tư chỉ được hỗ trợ kinh phí sau khi có đầy đủ chứng từ, vận đơn hợp lệ.	500	1.500	2.500	3.000	3.000	10.500
11	Hỗ trợ tư vấn đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ, tư vấn ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào trong thực tế sản xuất, kinh doanh: Mức hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng nhưng không quá 52,5 triệu đồng/hợp đồng.	52,5	105	105	53		315

STT	Nội dung công việc						Tổng kinh phí
		2016	2017	2018	2019	2020	
12	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất: Mức hỗ trợ gấp 1,5 lần mức hỗ trợ theo quy định tại điểm c khoản khoản 2 Điều 5 Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công ban hành kèm theo Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai (Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/doanh nghiệp).	300	600	600	300		1.800
13	Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất trong các lĩnh vực: marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói. Mức hỗ trợ gấp 1,5 lần mức hỗ trợ theo quy định ban hành kèm theo Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của UBND tỉnh, tức là hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 52,5 triệu đồng/cơ sở (Theo quy định ban hành kèm theo Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 06/10/2014 của UBND tỉnh).	52,5	105	105	52,5		315
14	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, đào tạo cán bộ quản lý của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chế biến tre trúc: Mức hỗ trợ theo Chương trình khuyến công hàng năm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.	200	200	200	200		1.000
15	Hỗ trợ đào tạo nghề, nâng cao tay nghề: Mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/khóa/người, vận dụng như đối với mức hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn (3 tháng) đối với lao động nông thôn quy định tại Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 25/04/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành khung định mức kinh phí theo nhóm ngành nghề đào tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	200	400	400	400		1.800
16	Hỗ trợ xây dựng hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ: hỗ trợ thuê tư vấn xây dựng và đăng ký bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích trong nước, bảo hộ kiểu dáng công nghiệp trong nước, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa trong nước, bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa đăng ký ở nước ngoài. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 52,5 triệu đồng/thương hiệu.	53	105	105	52,5		315

STT	Nội dung công việc						Tổng kinh phí
		2016	2017	2018	2019	2020	
II	Nguồn kinh phí khuyến nông	5.180	5.360	5.360	5.360	5.360	26.620
1	Hỗ trợ trồng thử nghiệm giống tre mới: Ngân sách nhà nước sẽ hỗ trợ 100% kinh phí để thực hiện nghiên cứu và thử nghiệm giống tre mới. Mức hỗ trợ tối đa 10ha/mô hình trồng thử nghiệm	Hỗ trợ theo nhu cầu thực tế					
2	Hỗ trợ giống, vật tư, chăm sóc cây trồng:	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	25.000
a)	Hỗ trợ phát triển VNL tre cho mô hình sản xuất, chế biến tre trúc để thực hiện trình diễn, có quy mô tối thiểu 5 ha/dự án, mức hỗ trợ cụ thể như sau:	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	25.000
b)	Đổi với trồng tre phân tán trong vùng quy hoạch phát triển nguyên liệu mây, tre: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư nông thôn được hỗ trợ 100% tiền mua cây giống lần đầu, mức hỗ trợ cụ thể do UBND cấp tỉnh quyết định theo giá cây giống hàng năm.	Hỗ trợ theo nhu cầu thực tế của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư nông thôn					
3	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc và khai thác: Mức hỗ trợ 1.800.000 đồng/người /khóa (3 tháng).	180	360	360	360	360	1.620
III	Nguồn kinh phí sự nghiệp Khoa học và Công nghệ tỉnh	100	200	200	100	-	600
1	Hỗ trợ xây dựng hệ thống bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ						
2	Hỗ trợ thiết kế, xây dựng Website: được hỗ trợ thiết kế, xây dựng 01 Website nhằm quảng bá thương hiệu, phát triển thị trường, mức hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng nhưng không quá 50 triệu đồng/Website	50	100	100	50		300
3	Hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý môi trường ISO 14001; hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001; các công cụ khác như Kaizen, 07 công cụ thống kê, 5S,... Mức hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện nhưng không quá 50 triệu đồng/hệ thống (Theo quy định tại Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 26/7/2011 của UBND tỉnh)	50	100	100	50		300

STT	Nội dung công việc	2016					2017					2018					2019					2020					Tổng kinh phí
IV	Nguồn Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh																										
1	Hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi để đầu tư các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: hỗ trợ 50% mức lãi suất cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam công bố vào cùng thời kỳ.																										
VI	Nguồn ngân sách tỉnh																										
1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đường vận xuất, vận chuyển: Chủ đầu tư dự án trồng rừng, VNL tre trúc có diện tích trên 500 ha trở lên, đồng thời là chủ đầu tư dự án đường vận xuất, vận chuyển tại các vùng nguyên liệu để vận chuyển cây giống, vật tư,... nội vùng dự án thì được hỗ trợ đầu tư với mức không quá 450 triệu đồng/km.																										
2	Cải tạo và trồng bổ sung các loài tre lồ ô trong diện tích rừng nguyên liệu tre lồ ô																										
3	Trồng thử nghiệm tại khu quy hoạch rừng sản xuất một số loài tre có chất lượng, hiệu quả trong chế biến																										
		Hỗ trợ theo Dự án cụ thể																									



Phụ lục 3:
DỰ KIẾN VÙNG NGUYÊN LIỆU TRE TRÚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH DỒNG NAI ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2558 /QĐ-UBND ngày 11 /08/2016 của UBND tỉnh)

S/TT	Vùng nguyên liệu	Diện tích (ha)
	TỔNG	17.166.8
I	Vùng nguyên liệu sẵn có (Rừng sản xuất)	14.566.8
1	Vùng nguyên liệu chính (Khu vực rừng sản xuất – Khu Bảo tồn thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai)	10.566.8
a)	Rừng hỗn giao có Lô ô, mum và mây sợi	10.551.3
b)	Rừng thuần tre (gai)	15.5
2	Vùng nguyên liệu phụ	4.000
a)	Khu vực Vườn quốc gia Nam Cát Tiên	2.000
b)	Lâm trường La Ngà	2.000
II	Vùng nguyên liệu khuyến khích phát triển	2.600
1	Địa bàn huyện Vĩnh Cửu	1.200
a)	Vùng nguyên liệu tại các xã: Phú Lý, Hiếu Liêm, Trị An	1.000
b)	Tại vườn các hộ dân trên địa bàn huyện	200
2	Địa bàn huyện Tân Phú	700
a)	Vùng nguyên liệu tại các xã trên địa bàn huyện	500
b)	Tại vườn các hộ dân trên địa bàn huyện	200
3	Địa bàn huyện Định Quán	700
a)	Vùng nguyên liệu tại các xã trên địa bàn huyện	500
b)	Tại vườn các hộ dân trên địa bàn huyện	200